

Số: 1847 /SGDDĐT-KHTC

Quảng Ninh, ngày 07 tháng 6 năm 2024

V/v thông báo kết quả thẩm tra
chế độ học sinh học kỳ II, bổ
sung học kỳ I năm học
2023 - 2024

Kính gửi: Các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo.

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; Số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: số 204/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019 quy định một số chính sách hỗ trợ trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh; Số 248/2020/NQ-HĐND ngày 31/3/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 204/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019; Số 22/2023/NQ-HĐND ngày 31/10/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc tiếp tục thực hiện chính sách đặc thù của tỉnh quy định tại Nghị quyết số 204/2019/NQ-HĐND và Nghị quyết số 248/2020/NQ-HĐND; Số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh; Nghị quyết số 65/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của tỉnh Quảng Ninh từ năm học 2021 - 2022 đến năm học 2025 - 2026; Nghị quyết số 33/2024/NQ-HĐND ngày 19/4/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 65/2021/NQ-HĐND;

Sau khi thẩm tra danh sách và hồ sơ chế độ học sinh của các đơn vị, Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo các chế độ học sinh (miễn giảm học phí, hỗ trợ học phí, hỗ trợ học bổng, hỗ trợ chi phí học tập) của học kỳ II năm học 2023 - 2024 và bổ sung học kỳ I năm học 2023 - 2024 của các đơn vị trực thuộc theo các phụ lục gửi kèm. Các đơn vị trực thuộc Sở thực hiện như sau:

1. Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập: Thực hiện chi trả chế độ học sinh theo các văn bản hướng dẫn chỉ đạo và nguồn kinh phí được giao đảm bảo đúng đối tượng, đúng mục đích, quyết toán kinh phí theo quy định hiện hành và chịu trách nhiệm về các nội dung chi trả.

2. Đối với các đơn vị tư thực: Tạm ứng kinh phí để chi trả chế độ cho học sinh theo các văn bản hướng dẫn chỉ đạo và chuyển chứng từ thanh toán về Sở Giáo dục và Đào tạo (Qua phòng Kế hoạch Tài chính) trước ngày 20/06/2024 để quyết toán theo quy định.

Sở Giáo dục và Đào tạo đề nghị các đơn vị nghiêm túc thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- GD, các PGD;
- Lưu: VT, KHTC₆.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thuý

PHỤ LỤC 02: CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ HỌC PHÍ, CHI PHÍ HỌC TẬP, HỌC BỔNG HỌC KỲ II NĂM HỌC 2023 - 2024, BỔ SUNG HỌC KỲ I NĂM HỌC 2023 - 2024

(Kèm theo công văn số /SGDDĐT-KHTC ngày /6/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Tên trường	Hỗ trợ học phí theo NQ 204/2019/NQ-HĐND; NQ 248/2020/NQ-HĐND và NQ 22/2023/NQ-HĐND				Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/ND-CP và Nghị quyết 21/2021/NQ-HĐND						Hỗ trợ học bổng theo TTLT số 42				Tổng
		Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ	Theo ND81		Theo NQ21		Mức hỗ trợ	Kinh phí hỗ trợ	Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ	
						Số đối tượng	Số tháng	Số đối tượng	Số tháng							
	Tổng cộng	1.137			4.131,06	445		60			383,40	5			36,00	4.550,46
1	Trường THPT Bạch Đằng		0,72	5	0,00	13	5		5	0,15	9,75		1,44	5	0,00	9,75
2	Trường THPT Bãi Cháy		0,72	5	0,00	30	5		5	0,15	22,50		1,44	5	0,00	22,50
3	Trường THPT Cẩm Phả		0,72	5	0,00	17	5		5	0,15	12,75	1	1,44	5	7,20	19,95
4	Trường THPT Cửa Ông		0,72	5	0,00	8	5		5	0,15	6,00		1,44	5	0,00	6,00
5	Trường THPT Đông Thành		0,72	5	0,00	9	9		5	0,15	12,15		1,44	5	0,00	12,15
6	Trường THPT Đông Triều		0,72	5	0,00	16	5		5	0,15	12,00		1,44	5	0,00	12,00
7	Trường THPT Hoàng Hoa Thám		0,72	5	0,00	7	5		5	0,15	5,25		1,44	5	0,00	5,25
8	Trường THPT Hoàng Quốc Việt		0,72	5	0,00	9	5		5	0,15	6,75		1,44	5	0,00	6,75
9	Trường THPT Hoàng Văn Thụ		0,72	5	0,00	6	5		5	0,15	4,50		1,44	5	0,00	4,50
10	Trường THPT Hoành Bồ		0,72	5	0,00	9	5		5	0,15	6,75		1,44	5	0,00	6,75
			0,72	5	0,00						0,00		1,44	5	0,00	0,00
11	Trường THPT Hòn Gai		0,72	5	0,00	35	5		5	0,15	26,25		1,44	5	0,00	26,25
12	Trường THPT Lê Chân		0,72	5	0,00	11	5		5	0,15	8,25		1,44	5	0,00	8,25
13	Trường THPT Lê Hồng Phong		0,72	5	0,00	14	5		5	0,15	10,50		1,44	5	0,00	10,50
14	Trường THPT Lê Quý Đôn		0,72	5	0,00	10	5		5	0,15	7,50		1,44	5	0,00	7,50
15	Trường THPT Lý Thường Kiệt		0,72	5	0,00	6	5	0	5	0,15	4,50	1	1,44	5	7,20	11,70
16	Trường THPT Minh Hà		0,72	5	0,00	13	5		5	0,15	9,75		1,44	5	0,00	9,75
	Trường THPT Mông Dương		0,72	5	0,00	11	5	0	5	0,15	8,25		1,44	5	0,00	8,25
18	Trường THPT Ngô Quyền	0	0,72	5	0,00	25	5		5	0,15	18,75		1,44	5	0,00	18,75
19	Trường PT DTNT THCS & THPT tỉnh		0,72	5	0,00		5		5	0,15	0,00		1,44	5	0,00	0,00
20	Trường THPT Chuyên Hạ Long		0,72	5	0,00		5		5	0,15	0,00		1,44	5	0,00	0,00
21	Trường THPT Trần Phú		0,72	5	0,00	14	5		5	0,15	10,50		1,44	5	0,00	10,50
22	Trường THPT Uông Bí		0,72	5	0,00	17	5		5	0,15	12,75	1	1,44	5	7,20	19,95
23	Trường THPT Vũ Văn Hiếu		0,72	5	0,00	7	5		5	0,15	5,25		1,44	5	0,00	5,25
24	Trung tâm HN & GDTX tỉnh		0,72	5	0,00	6	5		5	0,15	4,50		1,44	5	0,00	4,50
25	Trường THPT Đầm Hà		0,72	5	0,00	5	5	0	5	0,15	3,75		1,44	5	0,00	3,75
			0,72	5	0,00			1	6	0,15	0,90		1,44	5	0,00	0,90
			0,72	5	0,00			1	7	0,15	1,05		1,44	5	0,00	1,05
26	Trường THCS, THPT Đường Hoa Cương		0,72	5	0,00	8	5	9	5	0,15	12,75		1,44	5	0,00	12,75
27	Trường THPT Hải Đông		0,72	5	0,00	9	5	6	5	0,15	11,25		1,44	5	0,00	11,25
28	Trường THPT Quảng Hà		0,72	5	0,00	3	5		5	0,15	2,25		1,44	5	0,00	2,25
29	Trường THPT Tiên Yên		0,72	5	0,00	2	5		5	0,15	1,50	2	1,44	5	14,40	15,90
30	Trường PT DTNT Tiên Yên		0,72	5	0,00		5		5	0,15	0,00		1,44	5	0,00	0,00
31	Trường THPT Ba Chẽ		0,72	5	0,00	4	5		5	0,15	3,00		1,44	5	0,00	3,00
			0,72	5	0,00						0,00		1,44	5	0,00	0,00
32	Trường THPT Bình Liêu		0,72	5	0,00	22	5	0	5	0,15	16,50		1,44	5	0,00	16,50
			0,72	5	0,00		5		5	0,15	0,00		1,44	5	0,00	0,00
33	Trường THPT Cô Tô		0,72	5	0,00	2	5	1	5	0,15	2,25		1,44	5	0,00	2,25
34	Trường THCS,THPT Hoành Mô		0,72	4	0,00	21	5	35	5	0,15	42,00		1,44	5	0,00	42,00
					0,00	1	1			0,15	0,15		1,44	5	0,00	0,15
35	Trường THCS&THPT Quan Lạn		0,72	5	0,00	1	5	1	5	0,15	1,50		1,44	5	0,00	1,50
36	Trường THCS&THPT Quảng La		0,72	5	0,00	10	5		5	0,15	7,50		1,44	5	0,00	7,50
37	Trường THPT Hải Đảo		0,72	5	0,00	9	5		5	0,15	6,75		1,44	5	0,00	6,75

TT	Tên trường	Hỗ trợ học phí theo NQ 204/2019/NQ-HĐND; NQ 248/2020/NQ-HĐND và NQ 22/2023/NQ-HĐND				Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP và Nghị quyết 21/2021/NQ-HĐND						Hỗ trợ học bổng theo TTLT số 42				Tổng
		Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ	Theo NĐ81		Theo NQ21		Mức hỗ trợ	Kinh phí hỗ trợ	Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ	
						Số đối tượng	Số tháng	Số đối tượng	Số tháng							
38	Trường THPT Hạ Long	7	0,72	5	25,20	1	5		5	0,15	0,75		1,44	5	0,00	25,95
39	Trường THPT Hồng Đức	52	0,72	5	187,20		5		5	0,15	0,00		1,44	5	0,00	187,20
40	Trường THPT Hùng Vương	42	0,72	5	151,20	2	5		5	0,15	1,50		1,44	5	0,00	152,70
		4	0,72	9	25,92						0,00		1,44	5	0,00	25,92
41	Trường Marie Curie		0,72	5	0,00		5		5	0,15	0,00		1,44	5	0,00	0,00
42	Trường THPT Lương Thế Vinh	120	0,72	5	432,00	5	5		5	0,15	3,75		1,44	5	0,00	435,75
		1	0,72	6	4,32						0,00		1,44	5	0,00	4,32
		5	0,72	9	32,40						0,00		1,44	5	0,00	32,40
		5	0,72	8	28,80						0,00		1,44	5	0,00	28,80
43	Trường THPT Ngô Gia Tự	10	0,72	5	36,00	2	5		5	0,15	1,50		1,44	5	0,00	37,50
44	Trường THPT Nguyễn Bình	26	0,72	5	93,60	2	5		5	0,15	1,50		1,44	5	0,00	95,10
45	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm	11	0,72	5	39,60	1	5		5	0,15	0,75		1,44	5	0,00	40,35
		2	0,72	9	12,96						0,00		1,44	5	0,00	12,96
46	Trường THPT Nguyễn Du	210	0,72	5	756,00	2	5		5	0,15	1,50		1,44	5	0,00	757,50
47	Trường THPT Nguyễn Tất Thành	26	0,72	5	93,60	1	5		5	0,15	0,75		1,44	5	0,00	94,35
48	Trường THPT Nguyễn Trãi	69	0,72	5	248,40	17	5		5	0,15	12,75		1,44	5	0,00	261,15
		1	0,72	1	0,72	1	3		5	0,15	0,45		1,44	5	0,00	1,17
		2	0,72	2	2,88	2	4		5	0,15	1,20		1,44	5	0,00	4,08
		4	0,72	3	8,64						0,00		1,44	5	0,00	8,64
		5	0,72	4	14,40						0,00		1,44	5	0,00	14,40
49	Trường THPT Thống Nhất	348	0,72	5	1.252,80	1	5	0	5	0,15	0,75		1,44	5	0,00	1.253,55
50	Trường THPT Trần Nhân Tông	72	0,72	5	259,20	7	5		5	0,15	5,25		1,44	5	0,00	264,45
51	Trường THPT Trần Quốc Tuấn	6	0,72	5	21,60	1	5		5	0,15	0,75		1,44	5	0,00	22,35
52	Trường THPT Văn Lang	12	0,72	5	43,20	1	5		5	0,15	0,75		1,44	5	0,00	43,95
		3	0,72	9	19,44						0,00		1,44	5	0,00	19,44
53	Trường THCS&THPT Chu Văn An	5	0,72	5	18,00	2	5		5	0,15	1,50		1,44	5	0,00	19,50
54	Trường TH, THCS & THPT Lê Thánh Tông	38	0,72	5	136,80		5		5	0,15	0,00		1,44	5	0,00	136,80
55	Trường TH, THCS&THPT Trần Hưng Đạo	17	0,72	5	61,20	2	5		5	0,15	1,50		1,44	5	0,00	62,70
56	Trường TH, THCS & THPT Yên Hưng	13	0,72	5	46,80	2	5	6	5	0,15	6,00		1,44	5	0,00	52,80
		3	0,70	5	10,50		5		5	0,15	0,00		1,44	5	0,00	10,50
57	Trường TH, THCS & THPT Đoàn Thị Điểm	17	0,72	5	61,20	3	5		5	0,15	2,25		1,44	5	0,00	63,45
		1	0,72	9	6,48						0,00		1,44	5	0,00	6,48

PHỤ LỤC 01: CHẾ ĐỘ MIỄN GIẢM HỌC PHÍ, HỖ TRỢ HỌC PHÍ HỌC KỲ II NĂM HỌC 2023 - 2024, BỔ SUNG HỌC KỲ I NĂM HỌC 2023 - 2024

(Kèm theo công văn số /SGDDT-KHTC ngày /6/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên trường	Miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP										Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 21/2021/NQ-HĐND						Tổng cộng	Ghi chú	
		Đối tượng			Mức học phí/tháng			Số tháng g	Kinh phí hỗ trợ			Tổng kinh phí	Số lượng	Mức thu học phí/tháng			Số tháng g			Kinh phí hỗ trợ
		Miễn HP	Giảm 50% HP	Giảm 70% HP	Thành thị	Nông thôn	DTTS ,MN		Miễn HP	Giảm 50% HP	Giảm 70% HP			Thành thị	Nông thôn	DTTS, MN				
	Tổng cộng	1.343	802	18					1.271,800	229,090	1,365	1.502,255	68					6,915	1.509,17	
1	Trường THPT Bạch Đằng	15	8		0,125			5	9,375	2,500		11,875		0,125			5	0,000	11,875	
2	Trường THPT Bãi Cháy	31	4		0,125			5	19,375	1,250		20,625		0,125			5	0,000	20,625	
3	Trường THPT Cẩm Phả	19	59		0,125			5	11,875	18,438		30,313		0,125			5	0,000	30,313	
4	Trường THPT Cửa Ông	9	10		0,125			5	5,625	3,125		8,750		0,125			5	0,000	8,750	
5	Trường THPT Đông Thành	9	6		0,125			5	5,625	1,875		7,500		0,125			5	0,000	7,500	
6	Trường THPT Đông Triều	16	31		0,125			5	10,000	9,688		19,688		0,125			5	0,000	19,688	
7	Trường THPT Hoàng Hoa Thám	7	63		0,125			5	4,375	19,688		24,063		0,125			5	0,000	24,063	
			1		0,125			3	0,000	0,188		0,188		0,125			5	0,000	0,188	
8	Trường THPT Hoàng Quốc Việt	9	63		0,125			5	5,625	19,688		25,313		0,125			5	0,000	25,313	
9	Trường THPT Hoàng Văn Thụ	6	69		0,125			5	3,750	21,563		25,313		0,125			5	0,000	25,313	
			1		0,125			9	0,000	0,563		0,563		0,125			5	0,000	0,563	
10	Trường THPT Hoành Bồ	11	8		0,125			5	6,875	2,500		9,375		0,125			5	0,000	9,375	
11	Trường THPT Hòn Gai	36	21		0,125			5	22,500	6,563		29,063		0,125			5	0,000	29,063	
			1		0,125			4	0,000	0,250		0,250		0,125			5	0,000	0,250	
			2		0,060			5	0,000	0,300		0,300		0,125			5	0,000	0,300	
12	Trường THPT Lê Chân	15	14			0,05		5	3,750	1,750		5,500			0,050		5	0,000	5,500	
13	Trường THPT Lê Hồng Phong	14	33		0,125			5	8,750	10,313		19,063		0,125			5	0,000	19,063	
			2		0,125			9	0,000	1,125		1,125		0,125			5	0,000	1,125	
14	Trường THPT Lê Quý Đôn	10	64		0,125			5	6,250	20,000		26,250		0,125			5	0,000	26,250	
		1	4		0,125			9	1,125	2,250		3,375		0,125			5	0,000	3,375	
			2		0,125			8	0,000	1,000		1,000		0,125			5	0,000	1,000	

TT	Tên trường	Miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/ND-CP										Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 21/2021/NQ-HDND					Tổng cộng	Ghi chú		
		Đối tượng		Mức học phí/tháng			Số thán g	Kinh phí hỗ trợ			Tổng kinh phí	Số lượng	Mức thu học phí/tháng			Số thán g			Kinh phí hỗ trợ	
		Miễn HP	Giảm 50% HP	Giảm 70% HP	Thành thị	Nông thôn		DTTS ,MN	Miễn HP	Giảm 50% HP			Giảm 70% HP	Thành thị	Nông thôn					DTTS, MN
15	Trường THPT Lý Thường Kiệt	7	2				0,05		1,750	0,250		2,000	-		0,050		5	0,000	2,000	
16	Trường THPT Minh Hà	13	11				0,05		3,250	1,375		4,625			0,050		5	0,000	4,625	
17	Trường THPT Mông Dương	11	87					0,125	6,875	27,188		34,063					5	0,000	34,063	
			3				0,125		0,000	1,688		1,688					5	0,000	1,688	
18	Trường THPT Ngô Quyền	27	49					0,125	16,875	15,313		32,188					5	0,000	32,188	
19	PT DTNT THCS & THPT tỉnh	495						0,300	742,500	0,000		742,500					5	0,000	742,500	Mức miễn học phí bao gồm mức học phí phải thu của học sinh và mức chênh lệch mức thu học phí năm học 2023-2024 so với mức thu học phí của năm học 2021-2022
		5					0,300		3,000	0,000		3,000					5	0,000	3,000	
		5					0,300		1,500	0,000		1,500						5	0,000	1,500
20	Trường THPT Chuyên Hạ Long	7	23					0,125	4,375	7,188		11,563					5	0,000	11,563	
21	Trường THPT Trần Phú	14	1					0,125	8,750	0,313		9,063					5	0,000	9,063	
22	Trường THPT Uông Bí	18	55					0,125	11,250	17,188		28,438					5	0,000	28,438	
23	Trường THPT Vũ Văn Hiếu	7	25					0,125	4,375	7,813		12,188					5	0,000	12,188	
24	Trung tâm HN & GDTX Tỉnh	11						0,125	6,875	0,000		6,875					5	0,000	6,875	
25	Trường THPT Đàm Hà	5	2						0,500	0,100		0,600	1			0,020	6	0,120	0,720	
			2						0,000	0,180		0,180	1			0,020	7	0,140	0,320	
26	Trường THCS&THPT Đường Hoa Cường											0,000						0,000	0,000	
	THPT	3	6	1					0,750	0,750	0,175	1,675	2		0,050		5	0,500	2,175	
	THCS	4							0,600	0,000		0,600	7		0,030		5	1,050	1,650	
27	Trường THPT Hải Đông																			
	Khởi THPT	2	1						0,200	0,050		0,250	-			0,020	5	0,000	0,250	
	Khởi THCS	5							0,375	0,000		0,375	6			0,015	5	0,450	0,825	
28	Trường THPT Quang Hà	3	7						0,750	0,875		1,625			0,050		5	0,000	1,625	

TT	Tên trường	Miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/ND-CP										Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 21/2021/NQ-HDND					Tổng cộng	Ghi chú		
		Đối tượng			Mức học phí/tháng			Kinh phí hỗ trợ			Tổng kinh phí	Số lượng	Mức thu học phí/tháng			Số thân g			Kinh phí hỗ trợ	
		Miễn HP	Giảm 50% HP	Giảm 70% HP	Thành thị	Nông thôn	DTTS, MN	Miễn HP	Giảm 50% HP	Giảm 70% HP			Thành thị	Nông thôn	DTTS, MN					
29	Trường THPT Tiên Yên	2	3			0,050		0,500	0,375		0,875			0,050		5	0,000	0,875		Mức miễn học phí bao gồm mức học phí phải thu của học sinh và mức chênh lệch mức thu học phí năm học 2023-2024 so với mức thu học phí của năm học 2021-2022
	Trường PT DTNT Tiên Yên										0,000						0,000	0,000		
30	THPT	208				0,200		208,000	0,000		208,000			0,200		5	0,000	208,000		
	THCS	233				0,100		116,500	0,000		116,500			0,100		5	0,000	116,500		
31	Trường THPT Ba Chẽ	4	2			0,050		1,000	0,250		1,250			0,200		5	0,000	1,250		
32	Trường THPT Bình Liêu	6	20	16		0,020		0,600	1,000	1,120	2,720	9			0,020	5	0,900	3,620		
33	Trường THPT Cô Tô	2				0,050		0,900			0,900	1		0,050		9	0,450	1,350		
34	Trường THCS&THPT Hoàng Mô																			
	THPT	5	21	1		0,020		0,500	1,050	0,070	1,620	7			0,020	5	0,700	2,320		
			1			0,020		0,000	0,040	0,000	0,040	1			0,020	1	0,020	0,060		
			2			0,020		0,000	0,060	0,000	0,060	2			0,020	2	0,080	0,140		
			1			0,020		0,000	0,010	0,000	0,010	1			0,020	4	0,080	0,090		
	THCS	12				0,015		0,900	0,000	0,000	0,900	29			0,015	5	2,175	3,075		
35	Trường THCS&THPT Quan Lạn										0,000						0,000	0,000		
	THPT					0,050		0,000			0,000	1		0,050		5	0,250	0,250		
	THCS	1				0,030		0,150			0,150	-		0,030		5	0,000	0,150		
	Trường THPT Quảng La										0,000						0,000	0,000		
36	THPT	3	1			0,020		0,300	0,050		0,350				0,020	5	0,000	0,350		
	THCS	7				0,015		0,525	0,000		0,525				0,015	5	0,000	0,525		
37	Trường THPT Hải Đảo	10	11			0,050		2,500	1,375		3,875			0,050		5	0,000	3,875		

Số: 1974 /SGDDT-KHTC

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 6 năm 2024

V/v thông báo kết quả thẩm tra
chế độ bán trú học kỳ II, bổ sung
học kỳ I năm học 2023 - 2024

Kính gửi: Các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo.

Căn cứ Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: số 204/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019 quy định một số chính sách hỗ trợ trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh; Số 248/2020/NQ-HĐND ngày 31/3/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 204/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019; Số 22/2023/NQ-HĐND ngày 31/10/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc tiếp tục thực hiện chính sách đặc thù của tỉnh quy định tại Nghị quyết số 204/2019/NQ-HĐND và Nghị quyết số 248/2020/NQ-HĐND;

Căn cứ Quyết định số 4207/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phê duyệt danh sách học sinh phổ thông hưởng chính sách hỗ trợ bán trú năm học 2023 – 2024 theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP; Nghị quyết số 204/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019; Nghị quyết số 248/2020/NQ-HĐND ngày 31/3/2020; Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND ngày 31/10/2023; Quyết định số 1697/QĐ-UBND ngày 11/6/2024 phê duyệt bổ sung danh sách học sinh phổ thông hưởng chính sách hỗ trợ bán trú năm học 2023 – 2024;

Sau khi thẩm tra danh sách và hồ sơ chế độ bán trú của các đơn vị, Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo chế độ học sinh học kỳ II năm học 2023 – 2024 và bổ sung học kỳ I năm học 2023 - 2024 của các đơn vị trực thuộc theo phụ lục gửi kèm văn bản này. Trong quá trình thực hiện chế độ chính sách, các đơn vị lưu ý thực hiện một số nội dung sau:

1. Đối với việc thực hiện chi trả:

- Các đơn vị sự nghiệp công lập: Thực hiện chi trả chế độ học sinh theo các văn bản hướng dẫn chỉ đạo và nguồn kinh phí được giao đảm bảo đúng đối tượng, đúng mục đích, quyết toán kinh phí theo quy định hiện hành và chịu trách nhiệm về các nội dung chi trả.

- Các đơn vị tư thực: Gửi văn bản đề nghị tạm ứng kinh phí đề Sở Giáo dục và Đào tạo chuyển tiền chi trả chế độ cho học sinh theo các văn bản hướng dẫn chỉ đạo, chuyển chứng từ thanh toán về Sở Giáo dục và Đào tạo (Qua phòng Kế

hoạch Tài chính) trước ngày 30/06/2024 để quyết toán theo quy định.

- Trường hợp kinh phí còn thừa do học sinh nghỉ học, chuyển đi: các trường công lập điều chỉnh hoặc hủy ngân sách được giao theo quy định; các trường ngoài công lập báo cáo về Sở Giáo dục và Đào tạo, nộp số tiền còn dư vào tài khoản: 3713.0.1043487.000000 của Sở Giáo dục và Đào tạo, mở tại Kho bạc nhà nước tỉnh Quảng Ninh để hoàn trả ngân sách nhà nước.

2. Chú trọng công tác tuyên truyền chế độ chính sách, lồng ghép trong các buổi sinh hoạt chi bộ, sinh hoạt chuyên môn, sinh hoạt lớp, các cuộc họp của nhà trường và cha mẹ học sinh để cán bộ, giáo viên, nhân viên, đặc biệt là gia đình và bản thân đối tượng thụ hưởng hiểu rõ mục tiêu, ý nghĩa của chính sách cũng như nắm bắt được quyền lợi của mình.

3. Thủ trưởng đơn vị và cá nhân liên quan:

- Chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về kết quả xét duyệt chế độ chính sách, chịu trách nhiệm nếu để hình thành lợi ích nhóm, trục lợi chính sách và để xảy ra sai phạm dẫn đến thất thoát, lãng phí ngân sách nhà nước.

- Thực hiện quy trình hỗ trợ đúng quy định, chi trả đúng, đủ chế độ cho đối tượng thụ hưởng.

- Công khai kết quả thực hiện theo quy định.

Sở Giáo dục và Đào tạo đề nghị các đơn vị nghiêm túc thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- GD, các PGD;
- Lưu: VT, KHTC₆.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thuý

PHỤ LỤC: CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ BÁN TRÚ HỌC KỲ II NĂM HỌC 2023 - 2024, BỔ SUNG HỌC KỲ I NĂM HỌC 2023 - 2024

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Tên trường	Hỗ trợ bán trú theo ND 116/2016/ND-CP								Hỗ trợ bán trú theo NQ 204/2019/NQ-HDND; NQ 248/2020/NQ-HDND và NQ 22/2023/NQ-HDND				Tổng	
		Tiền ăn				Tiền ở				Cộng	Tiền ăn				
		Số học sinh	Định mức	Số tháng	Thành tiền	Số học sinh	Định mức	Số tháng	Thành tiền		Số học sinh	Định mức	Số tháng		Thành tiền
	Tổng cộng	38			100,80	19			8,82	109,62	2423			8.666,64	8.776,26
1	Trường THPT Bạch Đằng		0,72	5	0,00		0,18	5	0,00	0,00		0,72	5	0,00	0,00
2	Trường THPT Bãi Cháy		0,72	5	0,00		0,18	5	0,00	0,00		0,72	5	0,00	0,00
3	Trường THPT Cẩm Phả		0,72	5	0,00		0,18	5	0,00	0,00		0,72	5	0,00	0,00
4	Trường THPT Cửa Ông		0,72	5	0,00		0,18	5	0,00	0,00	89	0,72	5	320,40	320,40
5	Trường THPT Đông Thành		0,72	5	0,00		0,18	5	0,00	0,00		0,72	5	0,00	0,00
6	Trường THPT Đông Triều		0,72	5	0,00		0,18	5	0,00	0,00		0,72	5	0,00	0,00
7	Trường THPT Hoàng Hoa Thám		0,72	5	0,00		0,18	5	0,00	0,00		0,72	5	0,00	0,00
8	Trường THPT Hoàng Quốc Việt		0,72	5	0,00		0,18	5	0,00	0,00		0,72	5	0,00	0,00
9	Trường THPT Hoàng Văn Thụ		0,72	5	0,00		0,18	5	0,00	0,00		0,72	5	0,00	0,00
10	Trường THPT Hoành Bồ		0,72	5	0,00		0,18	5	0,00	0,00	40	0,72	5	144,00	144,00
			0,72	5	0,00		0,18	5	0,00	0,00	1	0,72	9	6,48	6,48
11	Trường THPT Hòn Gai		0,72	5	0,00		0,18	5	0,00	0,00		0,72	5	0,00	0,00
12	Trường THPT Lê Chân		0,72	5	0,00		0,18	5	0,00	0,00		0,72	5	0,00	0,00
13	Trường THPT Lê Hồng Phong		0,72	5	0,00		0,18	5	0,00	0,00		0,72	5	0,00	0,00
14	Trường THPT Lê Quý Đôn		0,72	5	0,00		0,18	5	0,00	0,00	102	0,72	5	367,20	367,20
15	Trường THPT Lý Thường Kiệt		0,72	5	0,00		0,18	5	0,00	0,00	1	0,72	5	3,60	3,60
16	Trường THPT Minh Hà		0,72	5	0,00		0,18	5	0,00	0,00		0,72	5	0,00	0,00
17	Trường THPT Móng Dương		0,72	5	0,00		0,18	5	0,00	0,00	105	0,72	5	378,00	378,00
18	Trường THPT Ngô Quyền	0	0,72	5	0,00		0,18	5	0,00	0,00		0,72	5	0,00	0,00
19	Trường PT DTNT THCS & THPT tỉnh		0,72	5	0,00		0,18	5	0,00	0,00		0,72	5	0,00	0,00
20	Trường THPT Chuyên Hạ Long		0,72	5	0,00		0,18	5	0,00	0,00		0,72	5	0,00	0,00
21	Trường THPT Trần Phú		0,72	5	0,00		0,18	5	0,00	0,00	126	0,72	5	453,60	453,60
22	Trường THPT Uông Bí		0,72	5	0,00		0,18	5	0,00	0,00		0,72	5	0,00	0,00
23	Trường THPT Vũ Văn Hiếu		0,72	5	0,00		0,18	5	0,00	0,00		0,72	5	0,00	0,00
24	Trung tâm HN & GDTX tỉnh		0,72	5	0,00		0,18	5	0,00	0,00		0,72	5	0,00	0,00
25	Trường THPT Đầm Hà		0,72	5	0,00		0,18	5	0,00	0,00	63	0,72	5	226,80	226,80
			0,72	5	0,00		0,18	5	0,00	0,00		0,72	5	0,00	0,00
			0,72	5	0,00		0,18	5	0,00	0,00		0,72	5	0,00	0,00
26	Trường THCS, THPT Đường Hoa Cương	1	0,72	5	3,60	1	0,18	5	0,90	4,50	173	0,72	5	622,80	627,30
27	Trường THPT Hải Đông		0,72	5	0,00		0,18	5	0,00	0,00	41	0,72	5	147,60	147,60
28	Trường THPT Quảng Hà		0,72	5	0,00		0,18	5	0,00	0,00	61	0,72	5	219,60	219,60
29	Trường THPT Tiên Yên		0,72	5	0,00		0,18	5	0,00	0,00	175	0,72	5	630,00	630,00
30	Trường PT DTNT Tiên Yên		0,72	5	0,00		0,18	5	0,00	0,00		0,72	5	0,00	0,00
31	Trường THPT Ba Chẽ		0,72	5	0,00		0,18	5	0,00	0,00	245	0,72	5	882,00	882,00
			0,72	5	0,00		0,18	5	0,00	0,00	1	0,72	2	1,44	1,44
32	Trường THPT Bình Liêu	14	0,72	2	20,16	14	0,18	2	5,04	25,20	18	0,72	2	25,92	51,12
		2	0,72	5	7,20	2	0,18	5	1,80	9,00	89	0,72	5	320,40	329,40
33	Trường THPT Cô Tô		0,72	5	0,00		0,18	5	0,00	0,00	23	0,72	5	82,80	82,80

TT	Tên trường	Hỗ trợ bán trú theo ND 116/2016/ND-CP								Hỗ trợ bán trú theo NQ 204/2019/NQ-HĐND; NQ 248/2020/NQ-HĐND và NQ 22/2023/NQ-HĐND				Tổng	
		Tiền ăn				Tiền ở				Cộng	Tiền ăn				
		Số học sinh	Định mức	Số tháng	Thành tiền	Số học sinh	Định mức	Số tháng	Thành tiền		Số học sinh	Định mức	Số tháng		Thành tiền
34	Trường THCS,THPT Hoàng Mô	1	0,72	5	3,60	1	0,18	5	0,90	4,50	298	0,72	5	1.072,80	1.077,30
		1	0,72	1	0,72	1	0,18	1	0,18	0,90		0,72	5	0,00	0,90
35	Trường THCS&THPT Quan Lạn		0,72	5	0,00		0,18	5	0,00	0,00	62	0,72	5	223,20	223,20
36	Trường THCS&THPT Quảng La		0,72	5	0,00		0,18	5	0,00	0,00	18	0,72	5	64,80	64,80
37	Trường THPT Hải Đảo		0,72	5	0,00		0,18	5	0,00	0,00	190	0,72	5	684,00	684,00
38	Trường THPT Hạ Long		0,72	5	0,00		0,18	5	0,00	0,00		0,72	5	0,00	0,00
39	Trường THPT Hồng Đức		0,72	5	0,00		0,18	5	0,00	0,00		0,72	5	0,00	0,00
40	Trường THPT Hùng Vương		0,72	5	0,00		0,18	5	0,00	0,00		0,72	5	0,00	0,00
			0,72	5	0,00		0,18	5	0,00	0,00		0,72	5	0,00	0,00
41	Trường Marie Curie		0,72	5	0,00		0,18	5	0,00	0,00		0,72	5	0,00	0,00
42	Trường THPT Lương Thế Vinh		0,72	5	0,00		0,18	5	0,00	0,00		0,72	5	0,00	0,00
			0,72	5	0,00		0,18	5	0,00	0,00		0,72	5	0,00	0,00
			0,72	5	0,00		0,18	5	0,00	0,00		0,72	5	0,00	0,00
			0,72	5	0,00		0,18	5	0,00	0,00		0,72	5	0,00	0,00
43	Trường THPT Ngô Gia Tự		0,72	5	0,00		0,18	5	0,00	0,00		0,72	5	0,00	0,00
44	Trường THPT Nguyễn Bình		0,72	5	0,00		0,18	5	0,00	0,00		0,72	5	0,00	0,00
45	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm		0,72	5	0,00		0,18	5	0,00	0,00		0,72	5	0,00	0,00
			0,72	5	0,00		0,18	5	0,00	0,00		0,72	5	0,00	0,00
46	Trường THPT Nguyễn Du		0,72	5	0,00		0,18	5	0,00	0,00	224	0,72	5	806,40	806,40
47	Trường THPT Nguyễn Tất Thành		0,72	5	0,00		0,18	5	0,00	0,00	4	0,72	5	14,40	14,40
48	Trường THPT Nguyễn Trãi	16	0,72	5	57,60		0,18	5	0,00	57,60	208	0,72	5	748,80	806,40
		2	0,72	4	5,76		0,18	5	0,00	5,76	1	0,72	1	0,72	6,48
		1	0,72	3	2,16		0,18	5	0,00	2,16	3	0,72	2	4,32	6,48
										0,00	3	0,72	3	6,48	6,48
										0,00	6	0,72	4	17,28	17,28
49	Trường THPT Thống Nhất		0,72	5	0,00		0,18	5	0,00	0,00	28	0,72	5	100,80	100,80
50	Trường THPT Trần Nhân Tông		0,72	5	0,00		0,18	5	0,00	0,00		0,72	5	0,00	0,00
51	Trường THPT Trần Quốc Tuấn		0,72	5	0,00		0,18	5	0,00	0,00		0,72	5	0,00	0,00
52	Trường THPT Văn Lang		0,72	5	0,00		0,18	5	0,00	0,00		0,72	5	0,00	0,00
			0,72	5	0,00		0,18	5	0,00	0,00		0,72	5	0,00	0,00
53	Trường THCS&THPT Chu Văn An		0,72	5	0,00		0,18	5	0,00	0,00	25	0,72	5	90,00	90,00
54	Trường TH, THCS &THPT Lê Thánh Tông		0,72	5	0,00		0,18	5	0,00	0,00		0,72	5	0,00	0,00
55	Trường TH, THCS&THPT Trần Hưng Đạo		0,72	5	0,00		0,18	5	0,00	0,00		0,72	5	0,00	0,00
56	Trường TH, THCS & THPT Yên Hưng		0,72	5	0,00		0,18	5	0,00	0,00		0,72	5	0,00	0,00
			0,72	5	0,00		0,18	5	0,00	0,00		0,72	5	0,00	0,00
57	Trường TH, THCS & THPT Đoàn Thị Điểm		0,72	5	0,00		0,18	5	0,00	0,00		0,72	5	0,00	0,00
			0,72	5	0,00		0,18	5	0,00	0,00		0,72	5	0,00	0,00

DANH SÁCH HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP HỌC KỲ II NĂM HỌC 2023-2024
Thuộc đối tượng hỗ trợ quy định tại NĐ 81/2021/NĐ-CP

Đơn vị tính: đồng

TT	Họ và tên học sinh	Lớp	Đối tượng thuộc NĐ86/2015NĐ-CP	Đối tượng thuộc Nghị quyết 309/2020/NQ- HĐND	Mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
1	Bùi Thị Thùy Dương	11A2	Khuyết tật nặng		150.000	5	750.000	
2	Đinh Thị Diệu Duyên	10A2	Mồ côi cả cha lẫn mẹ		150.000	5	750.000	
	Tổng cộng						1.500.000	

Kế toán
ĐT: 0917120910



Hoàng Lệ Dung

Cô Tô, ngày 07 tháng 6 năm 2024
HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Hải Phòng

DANH SÁCH HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP HỌC KỲ II NĂM HỌC 2023-2024
Thuộc đối tượng hỗ trợ quy định tại NQ 21/2021/NQ-HĐND

Đơn vị tính: đồng

TT	Họ và tên học sinh	Lớp	Đối tượng thuộc NQ 21/2021/NQ-HĐND	Đối tượng thuộc Nghị quyết 309/2020/NQ-HĐND	Mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
1	Vũ Thị Yến Nhi	10A1	Bố mẹ đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng		150.000	5	750.000	
	Tổng cộng						750.000	

Kế toán
ĐT: 0917120910



Hoàng Lệ Dung

Cô Tô, ngày 07 tháng 6 năm 2024
HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Hải Phòng

DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ HỌC SINH BÁN TRÚ HỌC KỲ II NĂM HỌC 2023-2024
Thuộc đối tượng hỗ trợ quy định tại NQ số 204/NQ-HĐND VÀ NQ 248/NQ-HĐND

Đơn vị tính: đồng

TT	Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ thường trú (thôn, xã)	Khoảng cách từ nhà đến trường	Dân tộc	Nơi ở bán trú (1)		Số tháng học ở bán trú (tháng)	Mức hỗ trợ (40% x 1.800.000đ)	Kinh phí hỗ trợ (đồng)
						Tại trường	Ngoài trường			
1	Bùi Thái Tuấn	10A1	Thôn 2, xã Thanh Lân	11 Km	Kinh	x		5	720.000	3.600.000
2	Dương Thị Bích Ngọc	10A1	Thôn 2, xã Thanh Lân	11 Km	Kinh	x		5	720.000	3.600.000
3	Nguyễn Hoàng Mai Anh	10A1	Thôn 2, xã Thanh Lân	11 Km	Kinh	x		5	720.000	3.600.000
4	Ngô Minh Hữu	10A2	Thôn 3, xã Thanh Lân	11,5 Km	Kinh	x		5	720.000	3.600.000
5	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	10A2	Thôn 3, xã Thanh Lân	11,5 Km	Kinh	x		5	720.000	3.600.000
6	Đoàn Minh Hồng	10A2	Thôn 2, xã Thanh Lân	11 Km	Kinh	x		5	720.000	3.600.000
7	Đoàn Minh Hà	10A2	Thôn 2, xã Thanh Lân	11 Km	Kinh	x		5	720.000	3.600.000
8	Đinh Thị Thu Hường	10A3	Thôn 2, xã Thanh Lân	11 Km	Kinh	x		5	720.000	3.600.000
9	Nguyễn Bảo Nam	10A3	Thôn 2, xã Thanh Lân	11 Km	Kinh	x		5	720.000	3.600.000
10	Vũ Đức Anh	11A1	Thôn 2 - Thanh Lân - Cô Tô	11 Km	Kinh	x		5	720.000	3.600.000
11	Nguyễn Trung Đức	11A1	Thôn 3 - Thanh Lân - Cô Tô	11,5 Km	Kinh	x		5	720.000	3.600.000
12	Nguyễn Ngọc Linh	11A3	Thôn 1 - Thanh Lân - Cô Tô	10 Km	Kinh	x		5	720.000	3.600.000
13	Hoàng Văn Hưng	11A3	Thôn 2 - Thanh Lân - Cô Tô	11 Km	Kinh	x		5	720.000	3.600.000
14	Nguyễn Duy Anh	11A3	Thôn 2 - Thanh Lân - Cô Tô	11 Km	Kinh	x		5	720.000	3.600.000
15	Nguyễn Anh Tuấn	11A3	Thôn 1 - Thanh Lân - Cô Tô	10 Km	Kinh	x		5	720.000	3.600.000
16	Nguyễn Hoàng Huyền	11A3	Thôn 2 - Thanh Lân - Cô Tô	11 Km	Kinh	x		5	720.000	3.600.000

17	Hoàng Việt Linh	11A3	Thôn Đảo Trần - Thanh Lân	60 Km	Kinh	x		5	720.000	3.600.000
18	Nguyễn Thị Ngọc Anh	11A3	Thôn 1 - Thanh Lân - Cô Tô	10 Km	Kinh	x		5	720.000	3.600.000
19	Nguyễn Thị Thi	12A1	Thôn 3 - Thanh Lân - Cô Tô	11,5 Km	Kinh	x		5	720.000	3.600.000
20	Lê Thị Thanh Thảo	12A2	Thôn 2 - Thanh Lân - Cô Tô	11 Km	Kinh	x		5	720.000	3.600.000
21	Đào Nguyễn Nguyệt Anh	12A3	Thôn 3 - Thanh Lân - Cô Tô	11,5 Km	Kinh	x		5	720.000	3.600.000
22	Nguyễn Viết Minh Hoàng	12A3	Thôn 2 - Thanh Lân - Cô Tô	11 Km	Sấn diu	x		5	720.000	3.600.000
23	Nguyễn Thị Minh Thu	12A3	Thôn 2 - Thanh Lân - Cô Tô	11 Km	Kinh	x		5	720.000	3.600.000
			Tổng cộng:							82.800.000

Ghi chú:

- 23 học sinh bán trú: Hưởng 5 tháng

Cô Tô, ngày 17 tháng 6 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Hải Phòng

KẾ TOÁN

ĐT: 0917120910

Hoàng Lệ Dung